

WEEK 1
DAY 1: I HAVE TWO BROTHERS AND A SISTER

***GRAMMAR**

► NOUNS (DANH TỪ)

Danh từ là những từ dùng để chỉ người, sự vật, sự việc,... Có thể phân loại danh từ thành hai nhóm: danh từ đếm được và danh từ không đếm được.

Để xác định được một danh từ đếm được hay không, chúng ta có thể sử dụng số đếm.

E.g.:

- *I have a pen. (Tôi có một cây bút.)*
- *She has three apples. (Cô ấy có ba quả táo.)*
- *We don't have much water left. (Chúng ta không còn nhiều nước.)*

1. Countable nouns (Danh từ đếm được)



a tomato



two tomatoes



an avocado



two avocados

Danh từ đếm được số ít:

Danh từ đếm được số ít thường đi sau mạo từ không xác định **a** và **an**.

E.g.: *a banana* (một quả chuối), *an apple* (một quả táo), *a child* (một đứa trẻ),...

Mạo từ **a**: đi cùng với các danh từ bắt đầu bằng phụ âm b, c, d, f, g, h, j, k, l, m, n, p, q, r, s, t, v, w, x, y, z

E.g.: *a cat* (một con mèo), *a dog* (một con chó), *a woman* (một người phụ nữ),...

Mạo từ **an**: đi cùng với các danh từ bắt đầu bằng nguyên âm a, e, i, o, u

E.g.: *an orange* (một quả cam), *an umbrella* (một cái ô), *an idiot* (một kẻ ngốc),...



Phụ âm là âm thanh phát ra bị cản trở bởi môi, răng, hoặc cuống họng.



Nguyên âm là âm phát ra không gặp cản trở

Các trường hợp đặc biệt:

- Các danh từ bắt đầu bằng **nguyên âm** nhưng đi cùng mạo từ **"a"**: *a university* (một trường đại học), *a unit* (một đơn vị), *a union* (một liên đoàn),...
- Các danh từ bắt đầu bằng **phụ âm** nhưng đi cùng mạo từ **"an"**: *an hour* (một tiếng), *an honor* (một niềm vinh dự), *an heir* (một người thừa kế),...

Danh từ đếm được số nhiều:

Cách biến đổi số ít thành số nhiều

Hầu hết danh từ	Danh từ kết thúc bằng -s, -ch, -sh, -x, -z	Danh từ kết thúc bằng -f hoặc -fe
Thêm -s	Thêm -es	Chuyển -f/ -fe thành -ves

1 car (1 xe hơi)	2 cars (2 xe hơi)	1 bus (1 xe buýt)	2 buses (2 xe buýt)	1 leaf (1 chiếc lá)	2 leaves (2 chiếc lá)
1 book (1 cuốn sách)	2 books (2 cuốn sách)	1 match (1 que diêm)	2 matches (2 que diêm)	1 wolf (1 con sói)	2 wolves (2 con sói)
1 apple (1 quả táo)	2 apples (2 quả táo)	1 box (1 chiếc hộp)	2 boxes (2 chiếc hộp)	1 wife (1 người vợ)	2 wives (2 người vợ)
1 house (1 ngôi nhà)	2 houses (2 ngôi nhà)	1 dish (1 cái đĩa)	2 dishes (2 cái đĩa)	1 knife (1 con dao)	2 knives (2 con dao)
1 student (1 học sinh)	2 students (2 học sinh)	1 quizz (1 câu đố)	2 quizzes (2 câu đố)	Ngoại trừ: roof - roofs (mái nhà), Cliff-cliffs (vách đá),...	

Danh từ kết thúc bằng nguyên âm + -y		Danh từ kết thúc bằng phụ âm + -y		Danh từ bất quy tắc	
Thêm -s		Chuyển -y thành -ies		1 woman (1 người phụ nữ)	2 women (2 người phụ nữ)
1 days (1 ngày)	2 days (2 ngày)	1 city (1 thành phố)	2 cities (2 thành phố)	1 child (1 đứa trẻ)	2 children (2 đứa trẻ)
1 key (1 chìa khóa)	2 keys (2 chìa khóa)	1 baby (1 em bé)	2 babies (2 em bé)	1 foot (1 bàn chân)	2 feet (2 bàn chân)
1 donkey (1 con lừa)	2 donkeys (2 con lừa)	1 party (1 bữa tiệc)	2 parties (2 bữa tiệc)	1 mouse (1 con chuột)	2 mice (2 con chuột)
1 guy (1 chàng trai)	2 guys (2 chàng trai)	1 country (1 đất nước)	2 countries (2 đất nước)	1 person (1 người)	2 people (2 người)

Danh từ kết thúc bằng nguyên âm + -o		Danh từ kết thúc bằng nguyên âm + -o		Danh từ đặc biệt	
Thêm -s		Thêm -es		Giữ nguyên	
1 zoo (1 sở thú)	2 zoos (2 sở thú)	1 hero (1 anh hùng)	2 heroes (2 anh hùng)	1 sheep (1 con cừu)	2 sheep (2 con cừu)
1 radio (1 đài ra-đi-ô)	2 radios (2 đài ra-đi-ô)	1 tomato (1 cà chua)	2 tomatoes (2 cà chua)	1 fish (1 con cá)	2 fish (2 con cá)
1 video (1 đoạn băng)	2 videos (2 đoạn băng)	1 echo (1 tiếng vang)	2 echoes (2 tiếng vang)	1 deer (1 con hươu)	2 deer (2 con hươu)
1 kangaroo (1 con chuột túi)	2 kangaroos (2 con chuột túi)	Ngoại trừ: photos (những bức ảnh), pianos (những cây đàn dương cầm), ...		1 species (1 loài)	2 species (2 loài)
				1 series (1 xê-ri)	2 series (2 xê-ri)

2. Uncountable nouns (Danh từ không đếm được)

Danh từ không đếm được thường là:

Các từ chỉ dung dịch	Các từ chỉ khái niệm trừu tượng
water (nước), wine (rượu vang), oil (dầu ăn), gas (xăng), lemonade (nước chanh),...	freedom (sự tự do), communication (sự giao tiếp), motivation (động lực),...

Các từ chỉ cảm xúc	Các danh từ khối
happiness (niềm hạnh phúc), fear (nỗi sợ hãi), sadness (nỗi buồn),...	furniture (nội thất), transportation (phương tiện giao thông), hair (tóc),...

★ GRAMMAR & PRONUNCIATION EXERCISES

I - Fill in the blanks with "a" or "an".

(Điền vào chỗ trống "a" hoặc "an".)

- | | | |
|----------------------|--------------------|---------------------------|
| 1. _____ umbrella | 6. _____ device | 11. _____ engineer |
| 2. _____ park | 7. _____ student | 12. _____ building |
| 3. _____ living room | 8. _____ exercise | 13. _____ artist |
| 4. _____ hour | 9. _____ gift shop | 14. _____ composer |
| 5. _____ university | 10. _____ idea | 15. _____ air-conditioner |

II - Place the following nouns in countable and uncountable noun columns.

(Sắp xếp các danh từ sau vào hai cột danh từ đếm được và không đếm được.)

child	doctor	furniture	bedroom	milk	information	book	oil	school
table	brother	tooth	knowledge	sadness	employee	sugar	advice	fork
hope	bread	equipment	homework	air	bathroom	fear	pupil	

Danh từ đếm được	Danh từ không đếm được

III - Complete the following sentences, adding "-s/-es" if necessary.

(Hoàn thành các câu sau, thêm "-s/-es" nếu cần thiết.)

E.g.: There are only two _____ tomatoes _____ in the fridge. (tomato)

- My father has two _____. (sister)
- I am really busy now. I don't have _____ for breakfast. (time)
- There are ten _____ on the floor. (box)
- I don't have enough _____ to make a birthday cake. (chocolate)
- I have visited five _____ in Europe. (country)
- They have four _____. (child)
- Would you like a _____ of tea? (cup)
- I could see my reflection in the _____. (water)
- At least twelve _____ were killed in the crash yesterday. (person)
- I have to finish three _____ by Friday. (report)

📖 READING EXERCISES

Read the following passage and decide whether the statements are True or False.

(Đọc đoạn văn sau và quyết định những phát biểu đã cho Đúng hay Sai.)

THE SIMPSON FAMILY

The Simpsons live in a fictional town in the USA called Springfield. Homer Simpson is the father of the family. He is 39 years old. He's tall, fat and strong. Homer likes eating and drinking very much. He is not very clever, but he is very funny.

His wife, Marge, is a good mother who has to take care of Homer and the rest of the family most of the time. She is 38 years old and she is usually very calm and gentle. Marge has got a good relationship with her sisters, Patty and Selma.

Bart is 10 years old. He is not very bright. In fact, he is a weak student who enjoys comic books and skateboarding. He often tells lies and he is naughty. He is short with fair hair.

Lisa is 8 years old. She is short and she's got fair hair. She is an excellent student and a nice person. She is almost the complete opposite of Bart, except that they both enjoy the cartoons of "Itchy and Scratchy". In her free time, she likes playing the saxophone and reading books.

Maggie is the baby of the family. She is only one year old. She can't walk and she can't talk but she is very clever.

Almost every little thing in this family is humorous. In general, their everyday life is funny.

Statements	True	False
1. The Simpsons live in Springfield, an imaginary town.	☐	☐
2. Homer is very intelligent.	☐	☐
3. Marge has got two sisters.	☐	☐
4. Bart and Lisa have got the different hair color.	☐	☐
5. Maggie Is the youngest in the Simpson family.	☐	☐